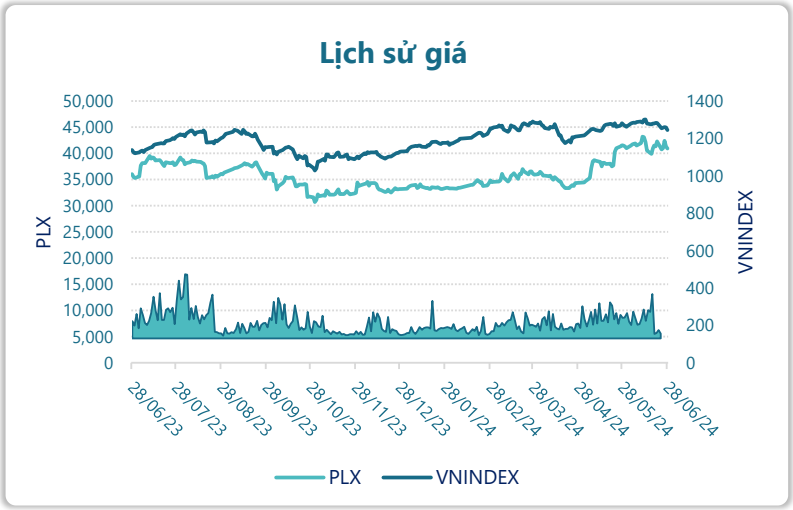
FireAnt

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**40,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	43,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	30,699
SL cổ phiếu LH	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,990,940
% sở hữu nước ngoài	17.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	51,967
P/E	14.2
EPS	2,874

DT thuần

Q2/24

73,837

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1,269| -1.7%

YoY: ▲ 8,087| 12.3%

LN sau thuế

Q2/24

1,275

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 142| 12.5%

YoY: ▲ 383| 42.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

2.3%

+/- YoY: ▲ 0.3%

DT thuần

6T 2024

148,943

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 15,761| 11.8%

LN sau thuế

6T 2024

2,407

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 848| 54.5%

ROE

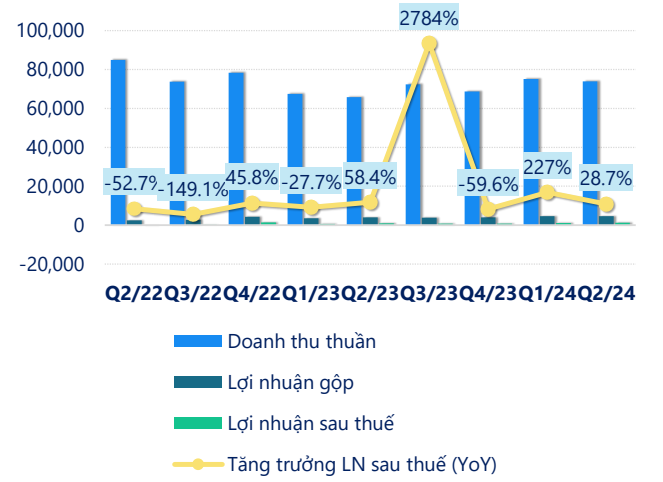
Q2/24

13.0%

+/- YoY: ▲ 3.0%

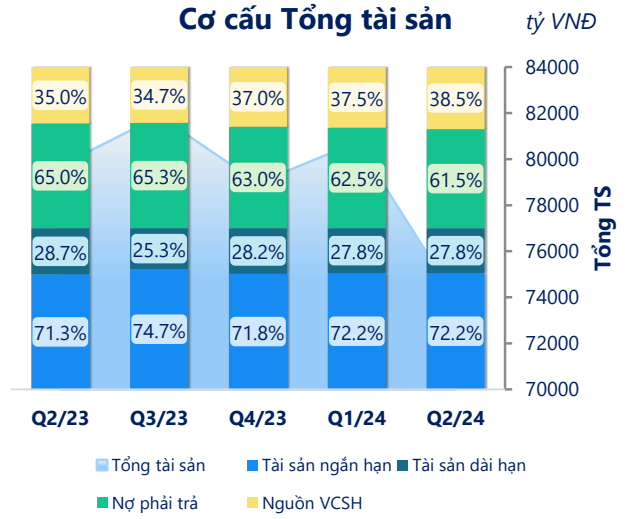
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



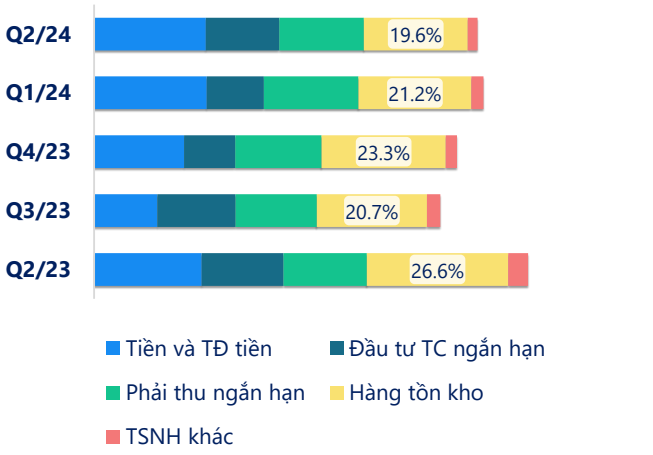
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



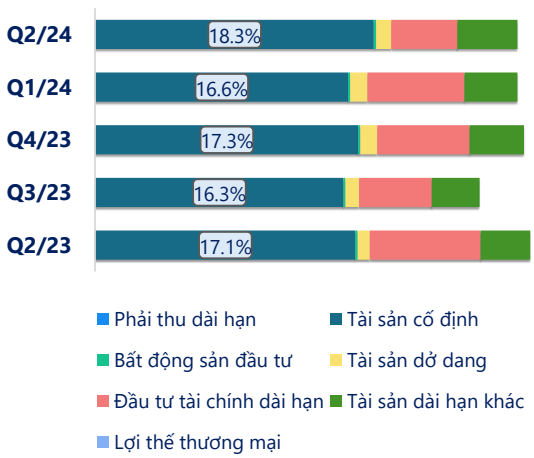
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



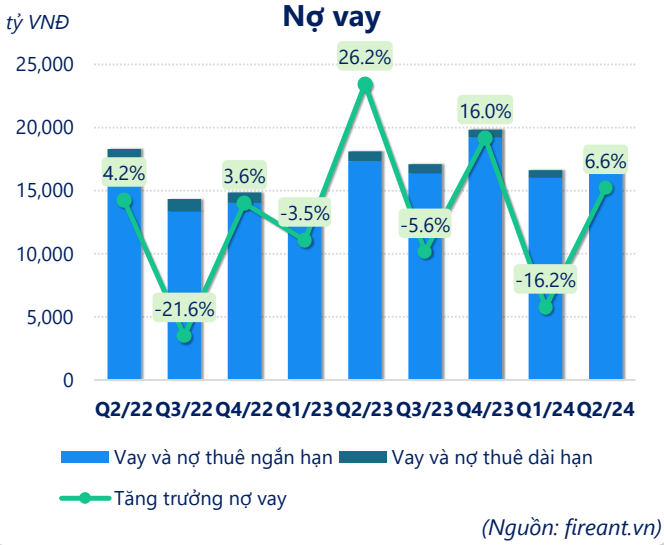
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



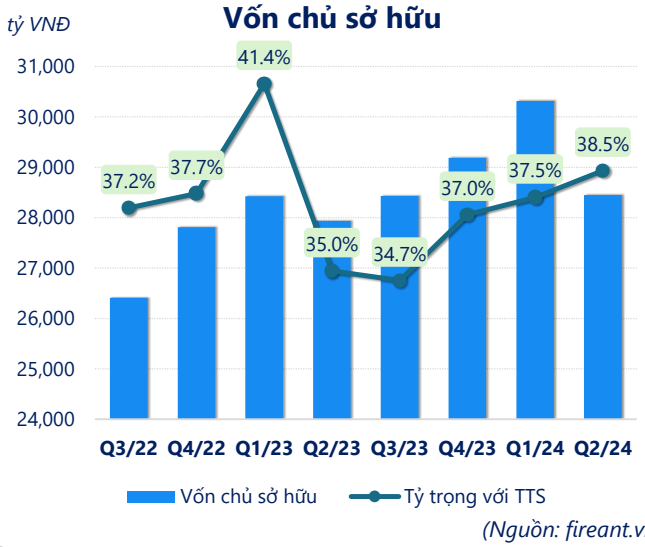
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



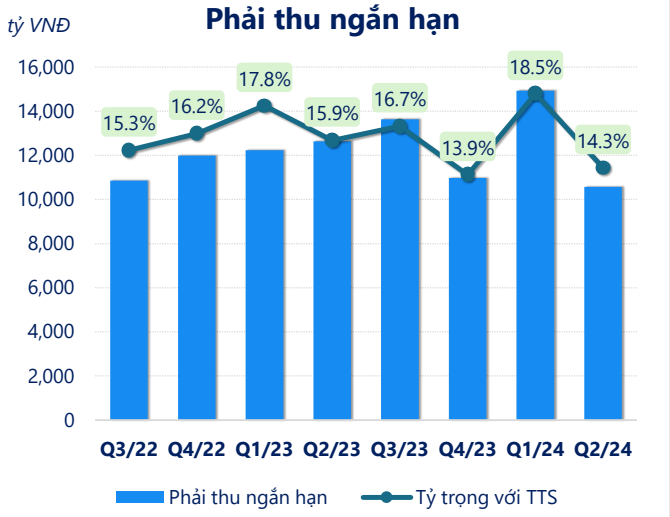
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



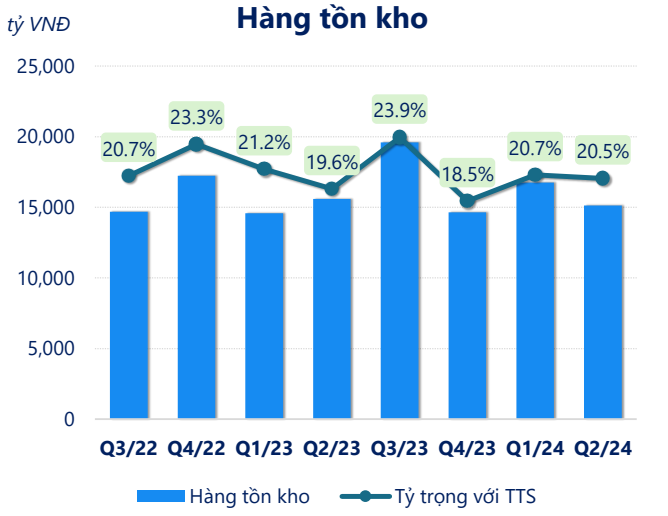
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



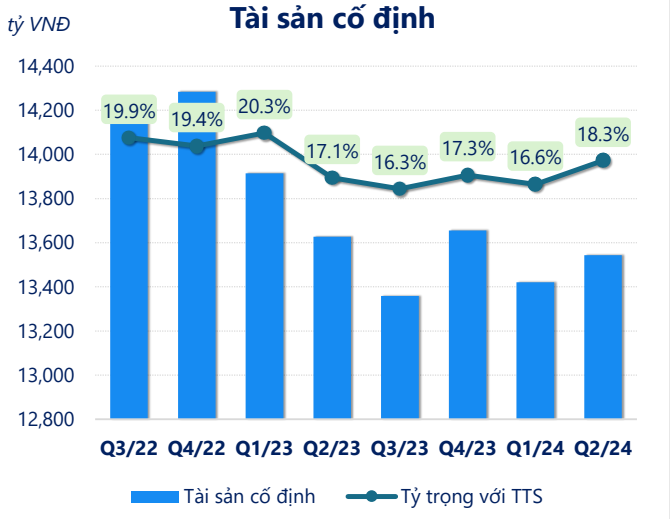
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



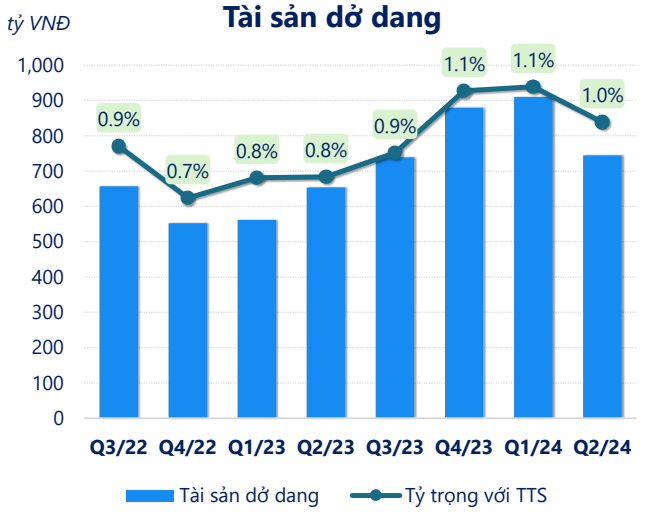
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



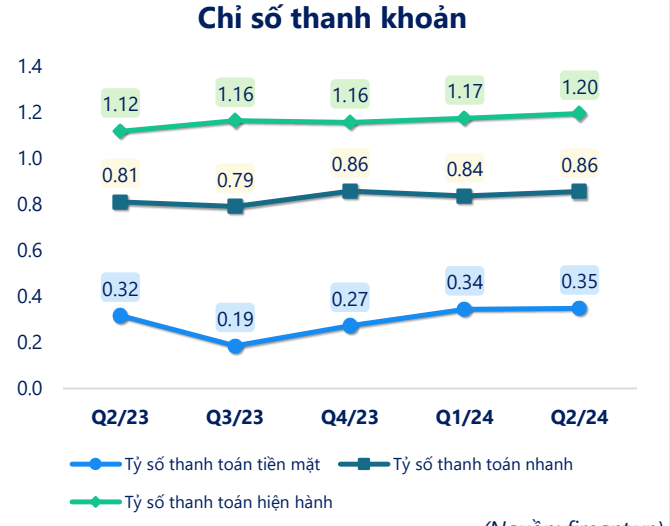
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



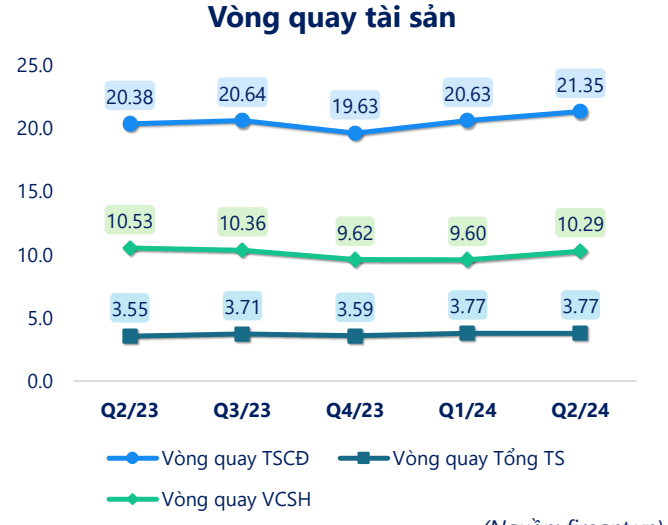
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**79,712**	**81,876**	**78,962**	**80,732**	**73,967**
Tài sản ngắn hạn	**56,867**	**61,141**	**56,667**	**58,284**	**53,399**
Tiền và tương đương tiền	16,148	9,739	13,379	17,107	15,562
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11,019	17,057	16,537	8,619	11,205
Phải thu ngắn hạn	12,635	13,636	10,973	14,925	10,571
Hàng tồn kho	15,595	19,595	14,634	16,750	15,136
Tài sản ngắn hạn khác	1,471	1,114	1,144	883	925
Tài sản dài hạn	**22,845**	**20,735**	**22,295**	**22,448**	**20,568**
Phải thu dài hạn	28.7	29.1	28.0	27.9	30.7
Tài sản cố định	13,627	13,359	13,655	13,420	13,543
Bất động sản đầu tư	118	116	114	114	114
Tài sản dở dang	654	739	879	910	745
Đầu tư tài chính dài hạn	5,803	3,903	4,798	5,159	3,207
Tài sản dài hạn khác	2,614	2,590	2,821	2,817	2,928
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**51,779**	**53,448**	**49,777**	**50,419**	**45,519**
Nợ ngắn hạn	**50,866**	**52,498**	**48,980**	**49,634**	**44,672**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17,339	16,334	19,186	16,007	17,119
Phải trả người bán ngắn hạn	21,826	26,254	21,478	25,781	18,641
Nợ dài hạn	912	950	797	785	847
Vay và nợ thuê dài hạn	769	758	647	617	596
Nguồn vốn chủ sở hữu	**27,933**	**28,428**	**29,185**	**30,313**	**28,447**
Vốn chủ sở hữu	**27,933**	**28,428**	**29,185**	**30,313**	**28,447**
Vốn điều lệ	12,939	12,939	12,939	12,939	12,939
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)